

Tuần 28
Tiết 83 + 84

Ngày soạn: 20.03.2022
KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ GIỮA KÌ II

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ BUÔN HỒ
TRƯỜNG THCS NGÔ MÂY

KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ CUỐI HỌC KÌ I
NĂM HỌC: 2021 – 2022
Môn: Lịch sử - Địa lý – Lớp 6
Thời gian: 45

A. PHẦN ĐỊA LÍ

I. MỤC TIÊU KIỂM TRA:

1. Kiến thức:

* Phân môn Địa lí

- Đánh giá năng lực, phẩm chất và kiến thức của học sinh sau khi học xong các chương: Chương 3 Cấu tạo của Trái Đất, vỏ Trái Đất; chương 4 Khí hậu và biến đổi khí hậu.

- Đánh giá kết quả học tập của học sinh nhằm điều chỉnh nội dung, phương pháp dạy học và giúp đỡ HS một cách kịp thời.

2. Năng lực:

* Môn Địa lí

- Năng lực tự học, năng lực giải quyết vấn đề.

-Tái hiện kiến thức, phân tích, đánh giá, tổng hợp các sự kiện, nhận xét vận dụng các kiến thức đã học.

- Học sinh có kỹ năng trả lời câu hỏi với từng dạng bài tập : nhận biết, thông hiểu, vận dụng và các câu hỏi liên hệ.

3. Phẩm chất: Giáo dục học sinh ý thức tự giác, trung thực, nghiêm túc làm bài.

II. HÌNH THỨC KIỂM TRA:

Trắc nghiệm 100%

Tổng: 40 câu 10 điểm.

Trong đó Lịch Sử 14 câu : 3,5 điểm

Địa Lí 26 câu : 6,5 điểm

III. XÂY DỰNG MA TRẬN ĐỀ:

- Đề kiểm tra giữ học kì I với số tiết: 10 tiết (100%).

- Trên cơ sở phân phối số tiết như trên, tiến hành xây dựng ma trận đề kiểm tra như sau:

Mức độ Chủ đề/ nội dung	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng
Chương 4:	Biết được đặc	Hiểu được và trình bày	.Biết vận dụng kiến

KHÍ HẬU VÀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	điểm của lớp vỏ khí. Biết dụng cụ đo nhiệt độ, đo độ ẩm, đo khí áp và đo mưa. Biết được đặc điểm của các khối khí, các loại gió trên Trái Đất.	được một số tính chất của các khối khí. Trình bày được đặc điểm của khí hậu và các đới khí hậu trên Trái Đất. Trình bày và giải thích được một số đặc điểm của các khối khí, nhiệt độ không khí, khí áp và gió.	thức toán học để giải các bài tập địa lí. Vận dụng kiến thức đại cương vào giải thích thực tế tại Việt Nam và tỉnh Đắk Lắk
Số câu: 2 Số điểm: 0.5đ	10 câu (1,2,3,4, 5,6,7,8,9,10) 2,5đ	8 câu (11,12,13,14, 15,16,17,18) 2,0đ	8 câu(19,20,21,22, 23,24,25,26) 2,0đ
Số câu: 26 Số điểm: 6.5đ Tỉ lệ %: 65%	10 câu 2.5đ 25%	8 câu 2.0đ 20%	8 câu 2.0đ 20%

IV. VIẾT ĐỀ KIỂM TRA TỪ MA TRẬN

Khoanh tròn vào đáp án đúng nhất

Câu 1: Người ta chia khí quyển thành mấy tầng?

- A. 3 tầng.
- B. 4 tầng.
- C. 5 tầng.
- D. 6 tầng.

Câu 2: Tầng đối lưu có độ cao trung bình khoảng

- A. 16 km.
- B. 20 km.
- C. 50 km.
- D. Từ 50 km trở lên

Câu 3: Trong tầng đối lưu, trung bình cứ lên cao 100m, thì nhiệt độ giảm đi

- A. 0,6°C.

B. $0,7^{\circ}\text{C}$.

C. $0,8^{\circ}\text{C}$.

D. $0,5^{\circ}\text{C}$.

Câu 4: Trong các thành phần của không khí, thành phần nào chiếm tỉ trọng lớn nhất?

A. Khí Nitơ.

B. Khí cacbonic.

C. Oxi.

D. Hơi nước.

Câu 5: Dụng cụ để đo nhiệt độ không khí là

A. Nhiệt kế.

B. Khí áp kế.

C. Vũ kế.

D. Ẩm kế.

Câu 6: Dụng cụ đo độ ẩm không khí là

A. Ẩm kế.

B. Nhiệt kế.

C. Vũ kế.

D. Khí áp kế.

Câu 7: Gió thổi từ 30°B và 30°N lên 60°B và 60°N là

A. Gió Tây ôn đới.

B. Gió Mậu dịch.

C. Gió đông cực.

D. Gió mùa.

Câu 8: Càng lên vĩ độ cao nhiệt độ không khí càng

A. Giảm.

- B. Tăng.
- C. Không thay đổi.
- D. Thay đổi.

Câu 9: Khối khí đại dương được hình thành

- A. Trên các biển và đại dương.
- B. Trên đất liền.
- C. Ở vùng vĩ độ thấp.
- D. Ở vùng vĩ độ cao.

Câu 10: Khối khí nóng có đặc tính nào sau đây?

- A. Nhiệt độ cao.
- B. Nhiệt độ thấp.
- C. Nóng ẩm.
- D. Lạnh và khô.

Câu 11: Khối khí lạnh được hình thành ở vùng vĩ độ nào sau đây?

- A. Vùng vĩ độ cao.
- B. Vùng vĩ độ thấp.
- C. Trên biển và đại dương.
- D. Trên đất liền và biển.

Câu 12: Dựa vào tiêu chí nào sau đây để đặt tên cho các khối khí?

- A. Nhiệt độ và bề mặt tiếp xúc.
- B. Độ ẩm và nhiệt độ không khí.
- C. Gió và độ ẩm không khí.
- D. Độ ẩm và bề mặt tiếp xúc.

Câu 13: Tác dụng của tầng Ôzôn là

- A. Hấp thụ tia cực tím từ Mặt Trời.

- B. Chống tác nhân phá hủy Trái Đất.
- C. Bảo vệ sự sống cho loại người.
- D. Cung cấp nhiệt và ánh sáng.

Câu 14: Nguyên nhân sinh ra gió

- A. Sự phân bố xen kẽ của các đai khí áp.
- B. Sự hoạt động của hoàn lưu khí quyển.
- C. Tác động của con người.
- D. Sức hút của Trái Đất.

Câu 15: Nguồn gốc sinh ra các hiện tượng khí tượng như mây, mưa... là

- A. Từ hơi nước.
- B. Từ khí Nitơ.
- C. Khí cacbonic.
- D. Khí Ôxi.

Câu 16: Khi không khí đã bão hòa mà vẫn được cung cấp thêm hơi nước thì

- A. Diễn ra sự ngưng tụ.
- B. Diễn ra hiện tượng mây, mưa.
- C. Hình thành độ ẩm không khí.
- D. Tạo thành các đám mây.

Câu 17: Loại gió hoạt động quanh năm ở nước ta là

- A. Gió mùa.
- B. Gió Mậu dịch.
- C. Gió Tây ôn đới.
- D. Gió Đông cực.

Câu 18: Nhiệt độ không khí càng lên cao càng giảm vì

- A. Càng lên cao không khí càng loãng, quá trình hấp thụ nhiệt yếu.

- B. Không khí luôn chuyển động theo chiều thẳng đứng.
- C. Có lớp ôzôn ngăn cản ánh sáng Mặt Trời.
- D. Không có cây rừng điều hòa.

Câu 19: Việt Nam nằm trong khu vực có lượng mưa trung bình năm là bao nhiêu?

- A. Từ 1000mm đến 2000mm.
- B. Trêm 2000 mm.
- C. Từ 500mm đến 1000mm.
- D. Dưới 500mm.

Câu 20: Ngày 15/03/2022, nhà khí tượng tại Đăk Lăk đo nhiệt độ không khí lúc 1 giờ được 16°C , lúc 7 giờ được 20°C , lúc 13 giờ được 32°C , lúc 19 giờ được 24°C . Vậy nhiệt độ trung bình của ngày hôm đó tại Đăk Lăk là bao nhiêu?

- A. 23°C .
- B. 24°C .
- C. 22°C .
- D. 25°C .

Câu 21: Vì sao nhiệt độ không khí không nóng nhất lúc 12 giờ trưa mà lại nóng nhất lúc 13 giờ?

- A. 12 giờ trưa là lúc mặt đất nóng nhất rồi bức xạ vào không khí đến 13 giờ nhiệt độ không mới hấp thụ được.
- B. 13 giờ là lúc mặt trời lên thiên đỉnh.
- C. 12 giờ là lúc mặt trời nóng nhất.
- D. 13 giờ là lúc Mặt Trời chiếu vuông góc vào xích đạo.

Câu 22: Khi đo nhiệt độ không khí người ta phải để nhiệt kế ở đâu?

- A. Trong bóng râm và cách mặt đất 2m.
- B. Ngoài ánh nắng Mặt Trời.
- C. Sát mặt đất.
- D. Trong nhà kín.

Câu	19	20	21	22	23	24	25	26
Đáp án	A	A	A	A	A	A	A	A

BÀI 18. BIỂN VÀ ĐẠI DƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Xác định trên bản đồ được các đại dương thế giới.
- Nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.
- Trình bày được các hiện tượng: sóng, thủy triều, dòng biển.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được sự khác biệt về độ muối giữa các biển nhiệt đới và ôn đới, nguyên nhân hình thành sóng, thủy triều, dòng biển.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong sách giáo khoa (SGK) từ trang (tr) 181-184.
 - + Sử dụng lược đồ hình 18.1 SGK tr181 để xác định các đại dương trên Trái Đất.
 - + Quan sát sơ đồ hình 18.3 SGK tr183 để xác định thời điểm xảy ra triều cường, triều kém.
 - + Sử dụng lược đồ hình 18.4 SGK tr184 để kể tên xác định hướng chảy của các dòng biển.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: nêu được lợi ích kinh tế của thủy triều đối với nước ta.

3. Về phẩm chất:

- Ý thức học tập nghiêm túc, say mê yêu thích tìm tòi những thông tin khoa học về đại dương.
- Ý thức bảo vệ nguồn nước trên biển và đại dương.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên (GV)

- Giáo án, SGK, SGV, TBĐ Địa lí 6.
- Lược đồ dòng biển trong các đại dương thế giới.
- Bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi, TBĐ Địa lí 6.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Nội dung: GV đặt các câu hỏi kích thích sự tư duy cho HS trả lời.

c. Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV chia lớp làm 2 đội tham gia trò chơi ai nhanh trí hơn: Dựa vào *TBD Địa lí 6* hiểu biết của bản thân, mỗi đội lần lượt cử đại diện lên ghi tên 1 biển trên thế giới trong thời gian 3 phút, đội nào ghi được nhiều tên biển đúng nhất sẽ là đội chiến thắng.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS quan sát *TBD Địa lí 6* tr28, 29 thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Sau khi nhóm có sản phẩm, GV cho đại diện lần lượt HS các nhóm trình bày sản phẩm của mình: ví dụ như các biển: Hoa Đông, Hoàng Hải, Biển Đông, Philippin, Arap, Biển Đỏ, San Hô, Ban Tích, Biển Bắc, Biển Đen, Địa Trung Hải, La-bra-đo...

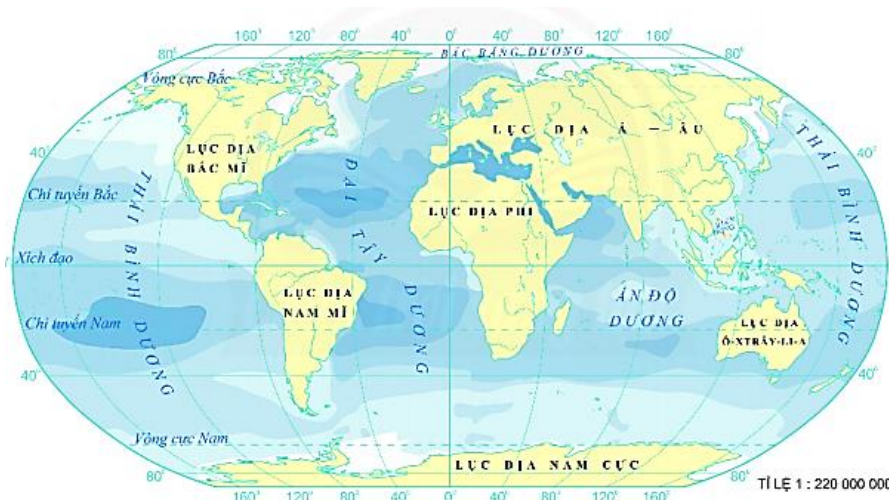
Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Vậy biển là gì? Trong nước biển và đại dương có những hình thức vận động nào? Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (60 phút)

2.1. Tìm hiểu các đại dương trên Trái Đất (15 phút)

a. Mục tiêu: HS xác định được trên bản đồ các đại dương thế giới.

b. Nội dung: Quan sát hình 18.1. Độ muối của nước biển và đại dương kết hợp kênh chữ SGK tr181, 182, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 18.1. Độ muối của nước biển và đại dương.

c. Sản phẩm: trả
lời được các câu

phẩm: trả
các câu

hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* GV cho HS đọc nội dung mục I SGK.* GV treo Lược đồ dòng biển trong các đại dương thế giới lên bảng.* GV yêu cầu HS quan sát hình 18.1 SGK và lược đồ kết hợp thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:<ul style="list-style-type: none">- <i>Biển là gì?</i>- <i>Kể tên các đại dương thế giới.</i>- <i>Xác định các lục địa tiếp giáp với từng đại dương.</i> <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* HS đọc bài.* HS dựa vào hình 18.1, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none">* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:<ul style="list-style-type: none">- HS nêu khái niệm biển theo nội dung SGK dòng 2, 3 tr182 (Nội dung ghi bài)- HS kể tên và xác định trên lược đồ các lục địa tiếp giáp với đại dương:<ul style="list-style-type: none">+ Thái Bình Dương tiếp giáp lục địa Á-Âu, Ô-xtrây-li-a, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nam Cực;+ Đại Tây Dương tiếp giáp lục địa Á-Âu, Phi, Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Nam Cực;+ Ấn Độ Dương tiếp giáp lục địa Á-Âu, Ô-xtrây-li-a, Phi, Nam Cực;+ Bắc Băng Dương tiếp giáp lục địa Á-Âu, Bắc Mỹ.	<p>I. Các đại dương trên Trái Đất</p> <ul style="list-style-type: none">- Biển là một bộ phận có những đặc điểm riêng (độ muối, nhiệt độ...) khác với vùng nước của đại dương bao quanh.- Đại dương chiếm 71% diện tích bề mặt Trái Đất. Trên thế giới có 4 đại dương: Thái Bình Dương, Đại Tây Dương, Ấn Độ Dương và Bắc Băng Dương.

<p>* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.</p> <p>Bước 4. Đánh giá:</p> <p>GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.</p> <p>GV mở rộng: Thái Bình Dương là đại dương lớn nhất thế giới với diện tích 179,6 triệu km².</p>	
---	--

2.2. Tìm hiểu về nhiệt độ, độ muối của biển và đại dương (10 phút)

a. Mục tiêu: HS nêu được sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và vùng biển ôn đới.

b. Nội dung: Quan sát hình 18.1. Độ muối của nước biển và đại dương kết hợp kênh chữ SGK tr182, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <p>* GV cho HS đọc nội dung mục II SGK.</p> <p>* GV yêu cầu HS quan sát hình 18.1 SGK, và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>Nhiệt độ và độ muối trung bình của nước biển và đại dương là bao nhiêu?</i> - <i>Cho biết sự khác biệt về nhiệt độ và độ muối giữa vùng biển nhiệt đới và ôn đới.</i> - <i>Giải nguyên nhân của sự khác biệt.</i> <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>* HS đọc bài.</p> <p>* HS dựa vào hình 18.1, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.</p> <p>* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p>	<p>II. Nhiệt độ, độ muối của biển và đại dương</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhiệt độ trung bình của nước biển và đại dương là 17,5°C. Tuy nhiên nhiệt độ sẽ thay đổi phụ thuộc vào vị trí địa lí, điều kiện khí hậu và một số điều kiện tự nhiên khác. - Độ muối trung bình của nước biển và đại dương là 35‰. Có sự khác nhau về độ muối của các biển và đại dương. Độ muối của các biển và đại dương không giống nhau tùy thuộc vào nguồn nước sông đổ vào nhiều hay ít

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

- HS xác định nhiệt độ và độ muối trung bình của nước biển và đại dương lần lượt là $17,5^{\circ}\text{C}$, 35% .
- Nhiệt độ và độ muối ở vùng biển nhiệt đới cao hơn ở vùng biển ôn đới.
- Nguyên nhân: vùng biển nhiệt đới có khí hậu nóng hơn và độ bốc hơi cao hơn vùng biển ôn đới.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

GV mở rộng: Độ mặn của hồ Chết hay còn gọi là biển Chết cao nhất thế giới với $34,2\%$.

và độ bốc hơi lớn hay nhỏ.

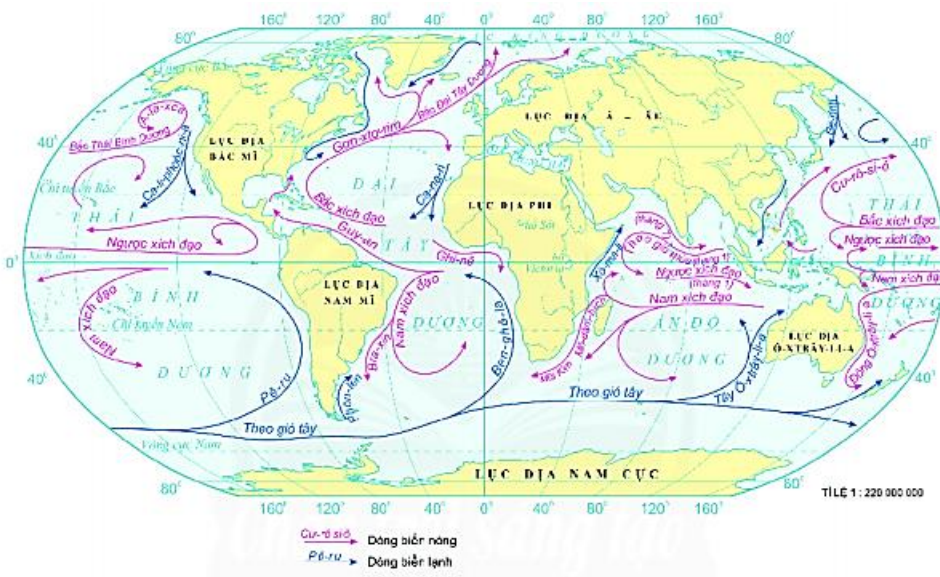
2.3. Tìm hiểu sự vận động của nước biển và đại dương (35 phút)

a. Mục tiêu: HS trình bày được các hiện tượng: sóng, thủy triều, dòng biển.

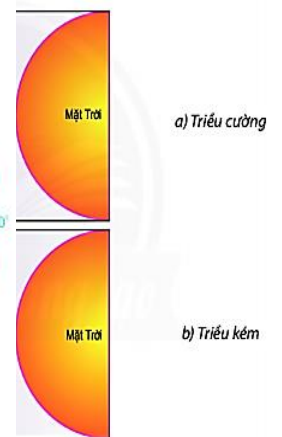
b. Nội dung: Quan sát biểu đồ hình 18.2. Các loại sóng trên biển và đại dương, hình 18.3. Vị trí Mặt Trăng, Mặt Trời và Trái Đất vào các ngày triều cường và triều kém, hình 18.4. Dòng biển trong các đại dương kết hợp kênh chữ SGK tr182-184, thảo luận nhóm



a)



Hình 18.4. Dòng biển trong các đại dương.



các ngày triều cường và triều kém.

để trả lời các câu hỏi của

câu hỏi GV.

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* GV cho HS đọc nội dung mục III SGK.* GV chia lớp làm 9 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình 18.2, 18.3, 18.4 SGK và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi sau:<ul style="list-style-type: none">- Nhóm 1, 2, 3: Em hãy trình khái niệm sóng biển, sóng thần. Cho biết nguyên nhân hình thành 2 loại sóng này.- Nhóm 4, 5, 6: Thủy triều là gì? Thế nào là triều cường, triều kém? Xác định thời điểm xảy ra triều cường, triều kém.- Nhóm 7, 8, 9: Dòng biển là gì? Kể tên và xác định hướng chảy của dòng biển nóng và dòng biển lạnh. <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* HS đọc bài.* HS dựa vào hình 18.2, 18.3, 18.4 đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none">* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện các nhóm 2, 5, 8 lần lượt lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:<ul style="list-style-type: none">- Nhóm 2:<ul style="list-style-type: none">+ HS nêu khái niệm và nguyên nhân hình thành sóng biển dựa vào kênh chữ SGK đoạn 1 tr183. (Nội dung ghi bài)+ Sóng thần là sóng thường có chiều cao 20- 40m, truyền theo chiều ngang với tốc độ 400 - 800km/h. Nguyên nhân: do động đất, núi lửa phun ngầm dưới đáy biển.- Nhóm 5:<ul style="list-style-type: none">+ HS nêu khái niệm và nguyên nhân hình thành thủy triều dựa vào kênh chữ SGK đoạn 3 tr183. (Nội dung ghi bài)	<p>III. Sự vận động của nước biển và đại dương</p> <p>1. Sóng</p> <ul style="list-style-type: none">- Sóng biển là hình thức dao động tại chỗ của nước biển và đại dương.- Nguyên nhân sinh ra sóng biển chủ yếu là gió. Động đất ngầm dưới đáy biển sinh ra sóng thần. <p>2. Thủy triều</p> <ul style="list-style-type: none">- Thủy triều là hiện tượng nước biển có lúc dâng lên, lặn sâu vào đất liền, có lúc rút xuống, lùi ra xa.- Nguyên nhân: Được hình thành chủ yếu do sức hút của Mặt Trăng và Mặt Trời. <p>3. Dòng biển</p> <ul style="list-style-type: none">- Dòng biển là hiện tượng chuyển động của lớp nước biển trên mặt, tạo thành các dòng chảy trong các biển và đại dương.- Nguyên nhân sinh

<p>+ Khi Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời nằm thẳng hàng (lực hút kết hợp) thủy triều lớn nhất (triều cường, ngày 1 và 15: không trăng, trăng tròn). Khi Mặt Trăng, Trái Đất, Mặt Trời ở vị trí vuông góc (lực hút đối nghịch) thủy triều kém nhất (triều kém, ngày 8 và 23: trăng khuyết).</p> <p>- Nhóm 8:</p> <p>+ HS nêu khái niệm hình thành dòng biển dựa vào kênh chữ SGK dòng 1, 2 tr184. (Nội dung ghi bài)</p> <p>+ Nguyên nhân: do các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất như Tín phong, gió Tây ôn đới...</p> <p>+ Các dòng biển nóng thường chảy từ vùng vĩ độ thấp đến vĩ độ cao như: Bắc Đại Tây Dương, Cu-rô-si-ô, Đông Ô-xtrây-li-a... Các dòng biển lạnh thường chảy từ vùng vĩ độ cao đến vĩ độ thấp như: Canari, Ben-ghê-la, Ca-li-fooc-ni-a...</p> <p>* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.</p> <p>Bước 4. Đánh giá:</p> <p>GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.</p> <p>GV mở rộng: Trận động đất và sóng thần kép Tô-hô-ku xảy ra ở Nhật Bản năm 2011 khiến gần 16 nghìn người thiệt mạng.</p>	<p>ra các dòng biển chủ yếu là các loại gió thổi thường xuyên trên Trái Đất như Tín phong, gió Tây ôn đới...</p>
---	--

3. Hoạt động luyện tập (10 phút)

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS:

Câu 1. *Lập sơ đồ 3 dạng vận động chính của nước biển và đại dương.*

Câu 2. *Tìm mối quan hệ giữa nhiệt độ và độ muối của nước biển và đại dương.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

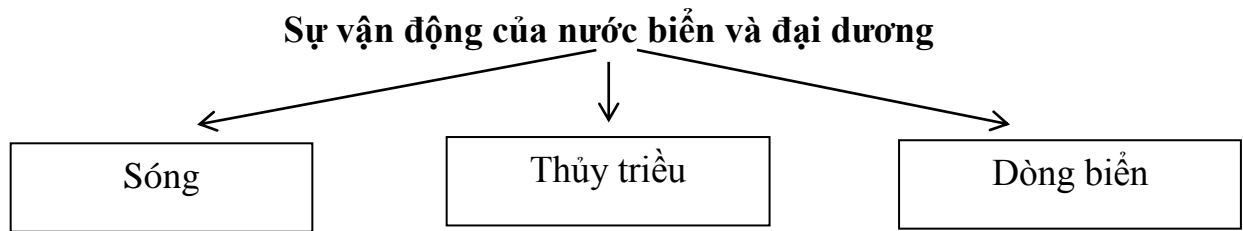
* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1:



Câu 2: nhiệt độ cao thì độ bốc hơi cao và độ muối của nước biển và đại dương cũng sẽ cao và ngược lại.

4. Hoạt động vận dụng (10 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: *Em hãy lợi ích mà thủy triều mang lại cho nước ta.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

+ Cung cấp nước cho sản xuất và sinh hoạt.

+ Bồi đắp phù sa màu mỡ do các đồng bằng.

+ Có giá trị về thủy điện và thủy lợi.

+ Giao thông vận tải và du lịch.

+ Cải tạo môi trường.

+ Nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

Tuần 30

Ngày soạn: 01.04.2022

Tiết 88 + 89

CHƯƠNG 6. ĐẤT VÀ SINH VẬT TRÊN TRÁI ĐẤT
BÀI 19. LỚP ĐẤT VÀ CÁC NHÂN TỐ HÌNH THÀNH ĐẤT.
MỘT SỐ NHÓM ĐẤT ĐIỂN HÌNH

Thời lượng: dạy 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.
- Trình bày được một số nhân tố hình thành đất.
- Kể tên một số nhóm đất điển hình trên thế giới.
- Xác định trên bản đồ một số nhóm đất ở vùng nhiệt đới hoặc ôn đới.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: phân tích được các nhân tố hình thành đất.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr 186-189.
 - + Sử dụng biểu đồ hình 19.1 SGK tr186 để xác định tỉ lệ các thành phần trong đất.
 - + Sử dụng lược đồ hình 19.4 SGK tr188 để xác định một số nhóm đất ở một số lục địa.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: nêu được tên các loại đất và các biện pháp bảo vệ đất ở địa phương.

3. Về phẩm chất:

- Ý thức học tập nghiêm túc, say mê yêu thích tìm tòi những thông tin khoa học về đất.
- Ý thức bảo vệ tài nguyên đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên (GV)

- Giáo án, SGK, SGV, bài hát.
- Lược đồ các nhóm đất chính trên thế giới.
- Hình 19.1, 19.2 SGK phóng to.
- Bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)

- a. **Mục tiêu:** Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Nội dung: GV đặt các câu hỏi kích thích sự tư duy cho HS trả lời.

c. Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV cho HS nghe bài hát “Hành trình trên đất phù sa” và yêu cầu HS cho biết loại đất phù sa thích hợp với việc trồng những loại cây gì?

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS nghe nhạc, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: đất phù sa thích hợp trồng cây lúa nước (Tiền Giang ngút ngàn như một tấm thảm lúa vàng, các loại cây thực phẩm và cây ăn quả như quýt Cái Bè nổi tiếng ngọt ngào...)
- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Vậy đất là gì? Các nhân tố nào đã hình thành đất và trên thế giới có những nhóm đất nào? Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

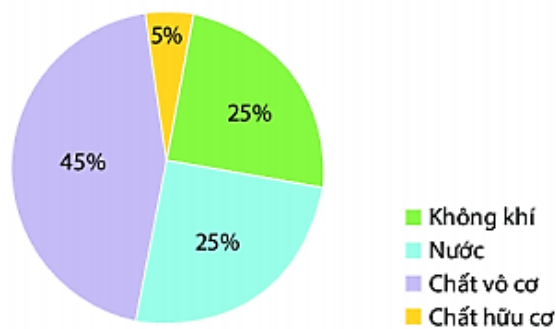
2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (60 phút)

2.1. Tìm hiểu về lớp đất, các thành phần chính của đất và tầng đất (25 phút)

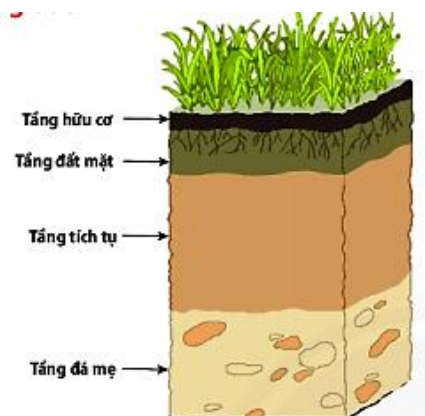
a. Mục tiêu:

- Nêu được các tầng đất và các thành phần chính của đất.

b. Nội dung: Quan sát biểu đồ hình 19.1. Tỷ lệ các thành phần có trong đất, hình 19.2. Mẫu đất kết hợp kênh chữ SGK tr186, 187 suy nghĩ cá nhân, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 19.1. Tỷ lệ các thành phần có trong đất.



Hình 19.2. Mẫu đất.

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
Bước 1. Giao nhiệm vụ:	I. Lớp đất, các thành

* GV cho HS đọc nội dung mục I SGK.

* GV đặt câu hỏi cho HS: *đất là gì? Độ phì của đất là gì?*

* GV treo hình 19.1, 19.2 lên bảng.

* GV chia lớp làm 8 nhóm, yêu cầu HS quan sát hình 19.1, 19.2 SGK và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi sau:

- Nhóm 1, 2, 3, 4:

+ *Xác định tỉ lệ các thành phần chính trong đất? Thành phần nào chiếm tỉ lệ lớn nhất?*

+ *Thành phần nào quan trọng nhất? Vì sao?*

- Nhóm 5, 6, 7, 8:

+ *Kể tên các tầng đất theo thứ tự từ trên xuống dưới?*

+ *Tầng nào chứa chất mùn và có nhiều dinh dưỡng? Tầng nào chứa sản phẩm phong hóa bị biến đổi để hình thành đất?*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS đọc bài.

* HS dựa vào hình 19.1, 19.2, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* HS nêu khái niệm đất và độ phì của đất theo nội dung SGK dòng 1-4 SGK tr186. (Nội dung ghi bài)

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện các nhóm 3 và 7 lần lượt lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

- Nhóm 3:

+ Chất vô cơ chiếm tỉ lệ lớn nhất 45%, chất hữu cơ chiếm tỉ lệ nhỏ nhất 5%, không khí chiếm 25%, nước chiếm 25%.

+ Thành phần hữu cơ là thành phần quan trọng nhất trong

phần chính của đất và tầng đất

1. Lớp đất

- Đất là lớp vật chất mỏng, vụn bở, bao phủ trên bề mặt các lục địa và đảo, được đặc trưng bởi độ phì gọi là lớp đất (hay thổ nhưỡng).

- Độ phì của đất là khả năng cung cấp nhiệt, khí, nước các chất dinh dưỡng cần thiết cho thực vật sinh trưởng và phát triển.

2. Các thành phần chính của đất

Lớp đất bao gồm các thành phần là chất vô cơ chiếm tỉ lệ lớn nhất, chất hữu cơ chiếm tỉ lệ nhỏ nhất nhưng là thành phần quan trọng nhất, nước và không khí.

3. Tầng đất

Có 4 tầng đất chính: tầng hữu cơ, tầng đất mặt, tầng tích tụ và tầng đá mẹ.

<p>đất vì nó cung cấp chất dinh dưỡng cho đất từ sự phân hữu của xác động, thực vật.</p> <p>- Nhóm 7:</p> <p>+ Các tầng đất theo thứ tự từ trên xuống dưới: tầng hữu cơ, tầng đất mặt, tầng tích tụ, tầng đá mẹ.</p> <p>+ Tầng đất mặt chứa chất mùn và có nhiều dinh dưỡng, tầng đá mẹ chứa sản phẩm phong hóa bị biến đổi để hình thành đất.</p> <p>- HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.</p> <p>Bước 4. Đánh giá:</p> <p>- GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.</p>	
--	--

2.2. Tìm hiểu về các nhân tố hình thành đất (20 phút)

a. Mục tiêu: HS trình bày được một số nhân tố hình thành đất.

b. Nội dung: Quan sát hình 19.3. Ruộng bậc thang kết hợp kênh chữ SGK tr187, 188 suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 19.3. Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (Yên Bái).

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <p>* GV cho HS đọc nội dung mục II SGK.</p> <p>* GV yêu cầu HS dựa vào hình 19.3 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:</p>	<p>II. Các nhân tố hình thành đất</p> <p>- Đá mẹ là nguồn gốc cung cấp vật chất vô cơ cho đất. Đá mẹ có ảnh hưởng đến</p>

- Kể tên các nhân tố hình thành đất.

- Đá mẹ, khí hậu, sinh vật ảnh hưởng đến sự hình thành đất như thế nào?

- Em hãy cho biết những ảnh hưởng của con người đến đất theo hướng tích cực và tiêu cực.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS đọc bài.

* HS dựa vào hình 19.3 và đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

- Các nhân tố hình thành đất: đá mẹ, khí hậu, sinh vật, địa hình, thời gian, con người.

- HS nêu ảnh hưởng của đá mẹ, khí hậu và sinh vật đến đất theo nội dung SGK dòng 3, 4, 6, 7, 9, 10 tr 188 (Nội dung ghi bài)

- Các tác động tích cực của con người đến đất: nâng độ phì cho đất, chống xói mòn bằng các biện pháp trồng rừng phụ xanh đồi trọc, làm ruộng bậc thang, luân canh, xen canh cây trồng ...

- Các tác động tiêu cực của con người đến đất: hóa chất từ nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu gây ô nhiễm đất, chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy gây xói mòn, sạt lở đất...

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

màu sắc và tính chất của đất.

- Khí hậu, đặc biệt là nhiệt độ và lượng mưa tạo điều kiện thuận lợi hoặc khó khăn cho quá trình phân giải các chất khoáng và chất hữu cơ trong đất.

- Sinh vật đóng vai trò quan trọng trong quá trình hình thành đất. Thực vật cung cấp vật chất hữu cơ, vi sinh vật phân giải xác súc vật tạo mùn, động vật làm đất tơi xốp hơn.

- Ngoài ra, sự hình thành đất còn chịu ảnh hưởng của địa hình, thời gian, con người.

2.3. Tìm hiểu một số nhóm đất điển hình trên thế giới (15 phút)

a. Mục tiêu:

- Kể tên một số nhóm đất điển hình trên thế giới.
- Xác định trên bản đồ một số nhóm đất ở vùng nhiệt đới hoặc ôn đới.

b. Nội dung: Quan sát lược đồ hình 19.4 Một số nhóm đất điển hình trên thế giới kết hợp kênh chữ SGK 188, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 19.4. Một số nhóm đất điển hình trên thế giới.

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> * GV cho HS đọc nội dung mục III SGK. * GV treo lược đồ Một số nhóm đất điển hình trên thế giới lên bảng. * GV yêu cầu HS quan sát lược đồ và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: <ul style="list-style-type: none"> - Xác định các nhóm đất điển hình trên thế giới trên lược đồ. - Nêu tên các nhóm đất điển hình ở lục địa Á-Âu và lục địa Phi. <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p>	<p>III. Một số nhóm đất điển hình trên thế giới</p> <p>Đất potzon, đất đen thảo nguyên ôn đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc, đất đỏ vàng nhiệt đới.</p>

<p>* HS đọc bài.</p> <p>* HS dựa vào lược đồ hình 19.4, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.</p> <p>* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <p>* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS xác định 4 nhóm đất điển hình trên thế giới trên lược đồ. - Các nhóm đất điển hình ở lục địa Á-Âu: Đất potzon, đất đen thảo nguyên ôn đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc, đất đỏ vàng nhiệt đới. - Các nhóm đất điển hình ở lục địa Phi: đất đen thảo nguyên ôn đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc, đất đỏ vàng nhiệt đới. - HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. <p>Bước 4. Đánh giá:</p> <p>GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.</p>	
--	--

3. Hoạt động luyện tập (10 phút)

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy trả lời các câu hỏi sau:
GV đặt câu hỏi cho HS:

Câu 1. Nhân tố nào đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành đất. Giải thích vì sao em chọn nhân tố đó.

Câu 2. Nêu tên các nhóm đất điển hình ở vùng nhiệt đới và ôn đới.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- * HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.
- * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1: Sinh vật đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành đất:

- + Thực vật: Cung cấp vật chất hữu cơ, rễ phá hủy đá.
- + Vi sinh vật: Phân giải xác súc vật tạo mùn.
- + Động vật: sống trong đất là biến đổi tính chất đất (giun, kiến mối).

Câu 2:

- Vùng nhiệt đới: đất xám hoang mạc và bán hoang mạc, đất đỏ vàng nhiệt đới.
- Vùng ôn đới: Đất potzon, đất đen thảo nguyên ôn đới, đất xám hoang mạc và bán hoang mạc.

- * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng (10 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV đặt câu hỏi cho HS: *Em hãy nêu tên các loại đất và các biện pháp bảo vệ đất ở TPHCM.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- * HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.
- * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

- + Các loại đất ở TPHCM: đất phù sa sông, đất xám phù sa cổ, đất mặn, đất phèn.
- + Biện pháp bảo vệ: trồng rừng ngập mặn, luân canh, xem canh cây trồng, thau chua, rửa mặn, bón vôi cải tạo đất...

- * HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

Tiết 91 + 92 **BÀI 20. SINH VẬT VÀ SỰ PHÂN BỐ CÁC ĐỚI THIÊN NHIÊN.
RỪNG NHIỆT ĐỚI**

Thời lượng: dạy 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và đại dương.
- Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.
- Trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được sự đa dạng của giới sinh vật và tầm quan trọng của sinh vật đối với con người.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr 190-193.
 - + Sử dụng lược đồ hình 20.3 SGK tr 191 để xác định các đới thiên nhiên trên thế giới.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: nêu được tên các vườn quốc gia ở nước ta và các biện pháp để bảo vệ rừng ở nước ta.

3. Về phẩm chất:

- Ý thức học tập nghiêm túc, say mê yêu thích tìm tòi những thông tin khoa học về sinh vật trên Trái Đất.
- Ý thức bảo vệ các loài động, thực vật trên Trái Đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên (GV)

- Giáo án, SGK, sách giáo viên (SGV).
- Lược đồ các đới thiên nhiên trên thế giới.
- Bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)

a. **Mục tiêu:** Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. **Nội dung:** GV đặt các câu hỏi kích thích sự tư duy cho HS trả lời.

c. **Sản phẩm:** HS trả lời được các câu hỏi GV đặt ra.

d. **Tổ chức thực hiện:**

Bước 1. Giao nhiệm vụ: *Em hãy quan sát các hình ảnh sau và cho biết:*



Hình 20.2. Một số loài động vật ở lục địa và đại dương.

- Tên các loài động vật trong ảnh theo thứ tự a, b, c, d, đ, e.
- Động vật nào thường sống trên cạn, động vật nào thường sống dưới nước?

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:
 - + a. Gấu Bắc Cực, b. Cá sấu, c. Voi, d. Rùa, đ. Hươu cao cổ, e. Cá heo
 - + Gấu Bắc Cực, Voi, Hươu cao cổ thường sống trên cạn; Cá Sấu, cá heo, Rùa thường sống dưới nước.
- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Trong giới thiên nhiên, sinh vật sống trong những điều kiện khác nhau như trên cạn, dưới nước. Từ đó tạo nên các môi trường sống đa dạng, phong phú của sinh vật trên Trái Đất. Sự đa dạng của thế giới sinh vật được thể hiện như thế nào? Các đới thiên nhiên phân bố ra sao? Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (60 phút)

2.1. Tìm hiểu sự đa dạng của thế giới sinh vật (25 phút)

- a. Mục tiêu:** Nêu được ví dụ về sự đa dạng của thế giới sinh vật ở lục địa và đại dương.
- b. Nội dung:** Quan sát hình 20.1 kết hợp kênh chữ SGK tr190, 191, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.
- c. Sản phẩm:** trả lời được các câu hỏi của GV.
- d. Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS

Nội dung ghi bài

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

* GV cho HS đọc nội dung mục I SGK.

* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS quan sát hình 20.1 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi sau:

- Nhóm 1, 2, 3, 4:

+ Hiện đã xác định được bao nhiêu loài thực vật trên thế giới?

+ Kể tên các thảm thực vật ở hình 20.1, mỗi thảm thực vật thích ứng với khí hậu nào? Vì sao?

+ Theo em cần làm gì để bảo vệ các loài thực vật trên Trái Đất?

- Nhóm 5, 6, 7, 8:

+ Hiện đã xác định được bao nhiêu loài động vật trên thế giới?

+ Kể tên một số loài động vật quý hiếm ở nước ta mà em biết. Vì sao động vật ít phụ thuộc vào khí hậu hơn thực vật?

+ Theo em cần làm gì để bảo vệ các loài động vật trên Trái Đất?

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS đọc bài.

* HS dựa vào hình 20.1, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện 2 nhóm (ví dụ: nhóm 2, nhóm 6) lần lượt lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

- Nhóm 1:

+ Hiện có gần 300000 loài thực vật.

+ Hình a là rừng nhiệt đới thích ứng với khí hậu nhiệt đới

I. Sự đa dạng của thế giới sinh vật

1. Thực vật

- Hiện có gần 300000 loài thực vật đã được xác định trên thế giới.

- Khí hậu có vai trò chủ yếu trong sự hình thành thảm thực vật.

- Từ vùng cực về xích đạo có các thảm thực vật đặc trưng như: Đài nguyên, rừng lá kim, thảo nguyên, hoang mạc, xavan, rừng nhiệt đới...

2. Động vật

- Hiện có khoảng 1,5 triệu loài động vật đã được xác định trên thế giới.

- Động vật có khả năng di chuyển để thích nghi với môi trường nên sự phân bố đa dạng và ít phụ thuộc vào khí hậu.

âm có lượng mưa nhiều; hình b là rừng lá kim thích ứng với khí hậu ôn đới lạnh; hình c là hoang mạc thích ứng với khí hậu nhiệt đới khô, nóng.

+ Biện pháp: không chặt phá rừng, không đốt rừng, tích cực trồng cây gây rừng...

- Nhóm 5:

+ Hiện có khoảng 1,5 triệu loài động vật.

+ Các loài động vật quý hiếm ở nước ta như voi, tê giác, sếu đầu đỏ, sao la... Do động vật có khả năng di chuyển được nên ít phụ thuộc vào khí hậu.

+ Biện pháp: không chặt phá rừng, cấm săn bắt và khai thác bừa bãi, xây dựng các khu bảo tồn thiên nhiên...

- HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.

Bước 4. Đánh giá:

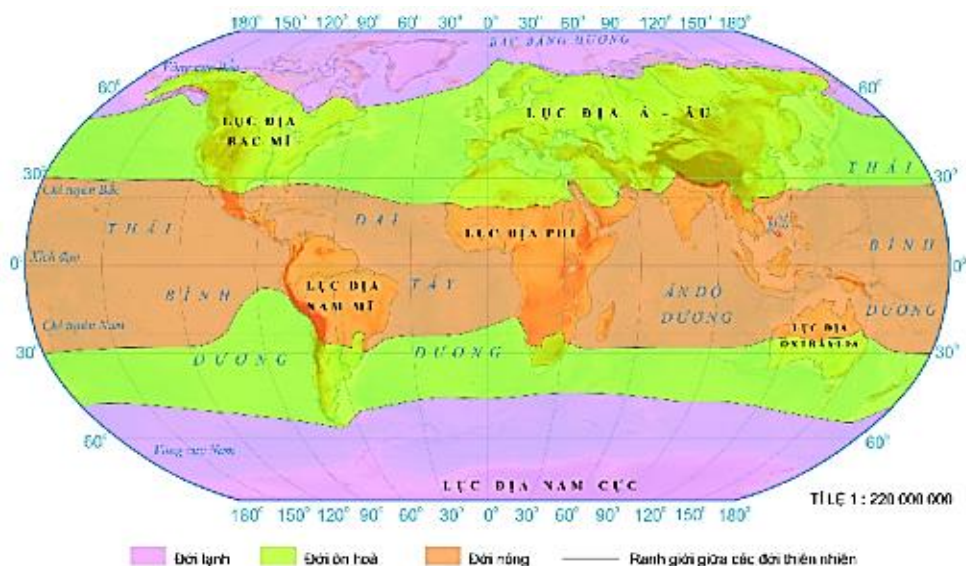
- GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

GV mở rộng: sinh vật tập trung ở tầng thấp của khí quyển, sâu dưới đại dương gần 11km và sâu trong lòng đất đến 4500m.

2.2. Tìm hiểu các đới thiên nhiên trên thế giới (20 phút)

a. Mục tiêu: Xác định được trên bản đồ sự phân bố các đới thiên nhiên trên thế giới.

b. Nội dung: Quan sát sơ đồ hình 20.3 kết hợp kênh chữ SGK 191, 192, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 20.3. Các đới thiên nhiên trên thế giới.

c. **Sản phẩm:** trả lời được các câu hỏi của GV.

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* GV gọi HS đọc nội dung mục II SGK.* GV treo lược đồ các đới thiên nhiên trên thế giới lên bảng.* GV yêu cầu HS quan sát hình 20.3 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:<ul style="list-style-type: none">- <i>Xác định trên lược đồ giới hạn của đới nóng, đới ôn hòa và đới lạnh.</i>- <i>So sánh đặc điểm động vật, thực vật của đới nóng, đới ôn hòa, đới lạnh và giải thích nguyên nhân.</i> <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* HS đọc bài.* HS quan sát hình 20.3, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none">* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: (HS vừa chỉ trên sơ đồ vừa mô tả bằng lời)<ul style="list-style-type: none">- HS xác định các giới hạn của các đới thiên nhiên trên bản đồ (Như nội dung ghi bài)- HS so sánh: động, thực vật ở đới nóng phong phú đa dạng hơn đới ôn hòa; động thực vật ở đới ôn hòa phong phú đa dạng hơn đới lạnh.- HS giải thích: do nhiệt độ và lượng mưa ở đới nóng cao hơn đới ôn hòa, nhiệt độ và lượng mưa ở đới ôn hòa cao hơn đới lạnh.- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.	<p>II. Các đới thiên nhiên trên thế giới</p> <p>1. Đới nóng</p> <ul style="list-style-type: none">- Giới hạn từ khoảng chí tuyến Bắc đến chí tuyến Nam.- Giới động thực vật ở đây hết sức phong phú, đa dạng. <p>2. Đới ôn hòa</p> <ul style="list-style-type: none">- Giới hạn: khoảng từ chí tuyến Bắc đến vòng cực Bắc và từ chí tuyến Nam đến vòng cực Nam.- Thảm thực vật thay đổi từ tây sang đông, động vật ít hơn so với đới nóng. <p>- 3. Đới lạnh</p> <ul style="list-style-type: none">- Giới hạn: từ vòng cực Bắc đến cực Bắc và từ vòng cực Nam đến cực Nam.- Thực vật kém phát triển, động là các loài thú có lông và mỡ dày.

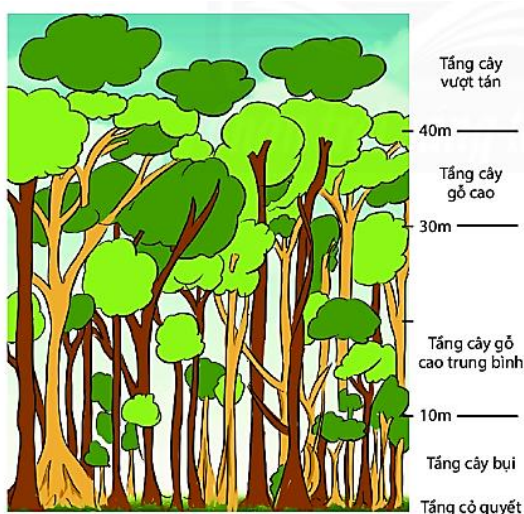
Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

2.3. Tìm hiểu về rừng nhiệt đới (15 phút)

a. **Mục tiêu:** HS trình bày được đặc điểm của rừng nhiệt đới.

b. **Nội dung:** Quan sát hình 20.4 kết hợp kênh chữ SGK tr192, 193; suy nghĩ để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 20.4. Cấu trúc tầng rừng mưa nhiệt đới.

c. **Sản phẩm:** trả lời được các câu hỏi của GV.

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* GV gọi HS đọc nội dung mục III SGK.* GV yêu cầu HS quan sát hình 20.3 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:<ul style="list-style-type: none">- Nhận xét về các tầng cây của rừng nhiệt đới.- Rừng nhiệt đới là gì? Kể tên một số rừng nhiệt đới.- Trình bày nơi phân bố và đặc điểm rừng nhiệt đới gió mùa và rừng mưa nhiệt đới. <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* HS đọc bài.* HS quan sát hình 20.3, đọc kênh chữ trong SGK, suy	<p>III. Rừng nhiệt đới</p> <ul style="list-style-type: none">- Rừng nhiệt đới là kiểu hệ sinh thái chuyển tiếp từ xavan cây bụi sang rừng rậm nhiệt đới hay rừng mưa nhiệt đới.- Rừng nhiệt đới có nhiều loại như rừng nhiệt đới gió mùa, rừng mưa nhiệt đới, rừng xen cây rụng lá...- Rừng nhiệt đới gió mùa:<ul style="list-style-type: none">+ Phân bố: từ khu vực gió mùa châu Á đến phía đông

<p>nghĩ để trả lời câu hỏi.</p> <p>* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <p>* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS nhận xét: Rừng mưa nhiệt đới có 5 tầng: tầng cỏ quyết, tầng cây bụi lên đến độ cao 10m, tầng cây gỗ trung bình lên đến 30m, tầng cây gỗ cao đến 40m, và tầng cây vượt tán trên 40m. - HS đọc dòng 1 SGK trang 193 để nêu khái niệm rừng nhiệt đới (Nội dung ghi bài). - HS đọc từ dòng 8 đến 16 SGK trang 193 để trình bày nơi phân bố và đặc điểm rừng nhiệt đới gió mùa và rừng mưa nhiệt đới. (Nội dung ghi bài). - HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. <p>Bước 4. Đánh giá:</p> <p>GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.</p>	<p>Trung Mỹ, phía đông đảo Ma-đa-gax-xca, châu Đại Dương...</p> <p>+ Đặc điểm: rừng thường có 3-4 tầng cây, các loài đặc trưng là họ Vang, họ Đậu; trong rừng có nhiều loài dây leo và các loài động vật rất phong phú.</p> <p>- Rừng mưa nhiệt đới:</p> <p>+ Phân bố lưu vực sông Amazon, Công-gô, In-đô-nê-xi-a..</p> <p>+ Đặc điểm: rừng thường có 4-5 tầng cây, xuất hiện xung quanh đường xích đạo.</p>
---	--

3. Hoạt động luyện tập (10 phút)

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Em hãy kể tên một số rừng nhiệt đới mà em biết.

Câu 2. Theo em rừng có vai trò gì?

- HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ trả lời câu hỏi.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:
Câu 1. Các loại rừng nhiệt đới như rừng nhiệt đới gió mùa, rừng mưa nhiệt đới, rừng rụng lá, rừng ngập mặn...

Câu 2. Vai trò của rừng:

- Rừng tham gia vào quá trình điều hoà khí hậu, đảm bảo chu chuyển ôxy và các nguyên tố cơ bản khác trên hành tinh,
- Duy trì tính ổn định và độ màu mỡ của đất, hạn chế lũ lụt, hạn hán,
- Ngăn chặn xói mòn đất, làm giảm nhẹ sức tàn phá khốc liệt của các thiên tai,
- Bảo tồn nguồn nước mặt và nước ngầm và làm giảm mức ô nhiễm không khí và nước.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng (10 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Em hãy nêu tên một số vườn quốc gia ở nước ta.

Câu 2. Theo em, cần thực hiện những biện pháp gì để bảo vệ tài nguyên rừng ở nước ta?

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1. Các vườn quốc gia: Cúc Phương, Ba Bể, Tràm Chim, Phú Quốc, Bạch Mã...

Câu 2. Biện pháp:

- Ban hành chính sách bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.
- Phòng cháy chữa cháy rừng, kiểm lâm chặt chẽ, giáo dục ý thức người dân...
- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

- GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

BÀI 21. THỰC HÀNH TÌM HIỂU MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN QUA TÀI LIỆU VÀ THAM QUAN ĐỊA PHƯƠNG

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu tham khảo và tham quan tại địa phương.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.

- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lí tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được vì sao động thực vật ở khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ lại hết sức phong phú.

- Năng lực tìm hiểu địa lí:

+ Sử dụng sơ đồ hình 21.1. SGK để biết các bước tiến hành trải nghiệm tham quan môi trường tự nhiên.

+ Khai thác kênh chữ trong SGK.

+ Khai thác Internet để biết được môi trường tự nhiên ở khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: nêu được các biện pháp để bảo vệ các loài động thực vật ở khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.

3. Về phẩm chất: ý thức học tập nghiêm túc, biết yêu quý thiên nhiên, bảo vệ các loài động, thực vật trong rừng.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên (GV)

- Giáo án, SGK, SGV, hệ thống câu hỏi, dặn dò học sinh tìm hiểu Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ trước ở nhà.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi, đọc tài liệu về khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ trên Internet và ghi chép các nội dung cần thiết.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (5 phút)

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết về kí hiệu và chú giải trên bản đồ nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Nội dung: GV đặt các câu hỏi kích thích sự tư duy cho HS trả lời.

c. Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: *Em hãy cho biết ở TPHCM có khu dự trữ sinh quyển nào?*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.
- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Vậy môi trường tự nhiên ở khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ như thế nào và khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ có vai trò gì đối với chúng ta. Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động 2: Tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu (25 phút)

a. Mục tiêu: HS biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tài liệu.

b. Nội dung: Sử dụng hình 21.1. Sơ đồ các bước tiến hành tham quan kết hợp kênh chữ SGK tr194, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ:

- GV cho HS đọc yêu cầu bài thực hành.
- GV đặt câu hỏi cho HS: *Em hãy nêu các bước tiến hành tham quan tại địa phương? Theo em bước nào cần quan tâm nhiều nhất? Vì sao?*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS đọc yêu cầu bài thực hành.
- HS dựa vào hình 21.1 và kênh chữ SGK để trả lời câu hỏi.
- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ.
- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.
- + Có 3 bước tiến hành: trước khi tham quan, trong khi tham quan và sau khi tham quan.
- + Bước trước khi tham quan là quan trọng nhất vì cần phải chuẩn bị tài liệu chu đáo thì buổi tham quan mới đạt hiệu quả cao “Lý luận gắn liền với thực tiễn”



Một số hình ảnh về khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ

***Bước 4. Đánh giá:** GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và kiểm tra việc chuẩn bị tài liệu tham quan của các em.

3. Hoạt động 3: Tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tham quan tại khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ (60 phút)

a. Mục tiêu: HS biết cách tìm hiểu môi trường tự nhiên qua tham quan thực tế.

b. Nội dung: Sử dụng tài liệu về khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ kết hợp với tham quan thực tế, thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV chia lớp thành 8 nhóm, yêu cầu HS tham quan khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ kết hợp với tài liệu đã chuẩn bị để hoàn thành báo cáo của nhóm mình phụ trách:

* Nhóm 1, 2: *Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ còn được gọi là Rừng gì? Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ còn được hình ở đâu, thuộc huyện nào và cách trung tâm TP HCM bao nhiêu km?*

* Nhóm 3, 4: *Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ có diện tích bao nhiêu? Vì sao động thực vật ở nơi đây lại hết sức phong phú?*

* Nhóm 5, 6: *Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới vào ngày tháng năm nào? Em hãy kể tên 5 loài thực vật và 5 loài động vật ở nơi đây?*

* Nhóm 7, 8: *Em hãy nêu vai trò của Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ? Theo em cần làm gì để bảo vệ các loài động thực vật ở nơi đây?*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS tiến hành tham quan khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ kết hợp với tài liệu đã chuẩn bị để thảo luận nhóm, thống nhất ý kiến để viết báo cáo và trình bày báo cáo.

- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi các nhóm có sản phẩm, GV lần lượt gọi nhóm 1, 3, 5, 7 trình bày sản phẩm của mình:

- Nhóm 1:

+ Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ còn được gọi là Rừng Sác.

+ Được hình thành ở hạ lưu hệ thống sông Đồng Nai – sông Sài Gòn thuộc huyện Cần Giờ, ở cửa ngõ Đông Nam TPHCM. Cách trung tâm TPHCM khoảng 60 km.

- Nhóm 3:

+ Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ có diện tích 75.740 ha.

+ Rừng Cần Giờ nhận một lượng lớn phù sa từ sông Đồng Nai, cùng với ảnh hưởng của biển kế cận và các đợt thủy triều mà hệ thực vật nơi đây rất phong phú với trên 150 loài thực vật, trở thành nguồn cung cấp thức ăn và nơi trú ngụ cho rất nhiều loài thủy sinh, cá và các động vật có xương sống khác.

- Nhóm 5:

+ Khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ được UNESCO công nhận là khu dự trữ sinh quyển thế giới vào ngày 21/1/2000.

+ Hệ thực vật tiêu biểu như bần trắng, mắm trắng, trang, đưng, dừa lá.

+ Hệ động vật tiêu biểu như: tắc kè, kỳ đà nước, trăn đất, trăn gấm, rắn hổ chúa.

- Nhóm 7:

+ Rừng ngập mặn Cần Giờ đã trở thành "lá phổi" đồng thời là "quả thận" có chức năng làm sạch không khí và nước thải từ các thành phố công nghiệp trong thượng nguồn sông Đồng Nai - Sài Gòn đổ ra biển Đông.

+ Theo em cần phải trồng thêm rừng ngập mặn, kiểm lâm chặt chẽ, nghiêm cấm chặt phá cây rừng, săn bắt động vật... để bảo vệ các loài động thực vật ở nơi đây.

* HS các nhóm 2, 4, 6, 8 lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.

Bước 4. Đánh giá: GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của các em.

CHƯƠNG 7. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

BÀI 22. DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Thời lượng: dạy 1 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới.
- Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.
- Xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr 197-199.
 - + Sử dụng biểu đồ hình 22.1 SGK tr197 để nhận xét sự thay đổi quy mô dân số thế giới.
 - + Sử dụng lược đồ hình 22.2 SGK tr198 để nhận xét sự phân bố dân cư trên thế giới.
 - + Sử dụng lược đồ hình 22.3 SGK tr199 để xác định các thành phố đông dân nhất thế giới.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: cập nhật số liệu dân số nước ta và tên các thành phố trực thuộc trung ương ở nước ta hiện nay.

3. Về phẩm chất:

- Ý thức học tập nghiêm túc, say mê yêu thích tìm tòi những thông tin khoa học về sinh vật trên Trái Đất.
- Ý thức tuyên truyền chính sách dân số của nhà nước.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên (GV)

- Giáo án, SGK, SGV, phần thưởng.
- Lược đồ phân bố dân cư và các đô thị lớn trên thế giới.
- Hình 22.1 phóng to.
- Phần thưởng.
- Bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi, máy tính bỏ túi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Nội dung: GV đặt các câu hỏi kích thích sự tư duy cho HS trả lời.

c. Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: GV chia lớp làm 2 đội tham gia trò chơi ai nhanh trí hơn: *Dựa vào hiểu biết của bản thân, mỗi đội lần lượt cử đại diện lên ghi tên 1 nước có số dân trên 100 triệu người hiện nay trong thời gian 5 phút, đội nào ghi được nhiều tên nước đúng nhất sẽ là đội chiến thắng.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.

- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Sau khi nhóm có sản phẩm, GV cho đại diện lần lượt HS các nhóm trình bày sản phẩm của mình: các nước có số dân trên 100 triệu người (năm 2020): Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Bra-xin, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ai Cập, Băng La Đét, Ni-giê-ri-a, Mê-hi-cô, Ê-ti-ô-pi-a, Nga, Nhật Bản, Pa-ki-xtan.

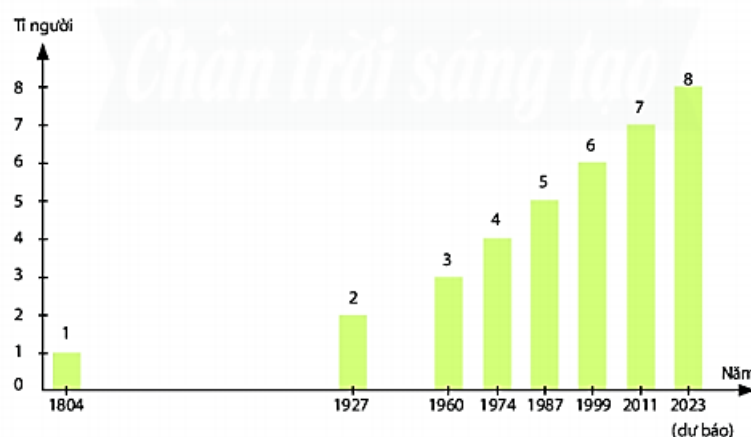
Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Hiện nay, quy mô dân số thế giới là bao nhiêu? Trong tương lai, số dân thay đổi như thế nào? Con người có phân bố đều trên Trái Đất hay không? Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (60 phút)

2.1. Tìm hiểu quy mô dân số thế giới (25 phút)

a. Mục tiêu: Đọc được biểu đồ quy mô dân số thế giới

b. Nội dung: Quan sát hình 20.1 kết hợp kênh chữ SGK tr190, 191, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 22.1. Quy mô dân số thế giới qua các năm.

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> * GV cho HS đọc nội dung mục I SGK. * GV treo biểu đồ hình 22.1 lên bảng. * GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS quan sát hình 22.1 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi sau: <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 1, 2, 3, 4: <ul style="list-style-type: none"> + Quy mô dân số thế giới năm 2018 là bao nhiêu? + Nhận xét sự gia tăng dân số thế giới thời kì 1804-2023. + Vì sao dân số lại tăng nhanh sau những năm 1960? - Nhóm 5, 6, 7, 8: <ul style="list-style-type: none"> + Hậu quả do bùng nổ dân số gây ra cho các nước đang phát triển như thế nào? + Nêu giải pháp khắc phục. <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> * HS đọc bài. * HS dựa vào hình 22.1, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện 2 nhóm (ví dụ: nhóm 3, nhóm 7) lần lượt lên thuyết trình câu trả lời trước lớp: <ul style="list-style-type: none"> - Nhóm 3: <ul style="list-style-type: none"> + Quy mô dân số thế giới năm 2018 là 7,6 tỉ người. + Nhận xét: dân số tăng nhanh trong thời kì 1804-2023, thời gian dân số tăng thêm 1 tỉ người ngày càng rút ngắn, năm 1804-1927 dân số tăng 1 tỉ người mất 123 năm nhưng từ năm 1987-1999 dân số tăng thêm 1 tỉ người chỉ mất 12 năm. 	<p>I. Quy mô dân số thế giới</p> <ul style="list-style-type: none"> - Năm 1804, dân số đạt quy mô 1 tỉ người, đến nay (2020) dân số đạt hơn 7,8 tỉ người. Dân số có xu hướng tiếp tục tăng. - Dân số luôn biến động và tình hình gia tăng dân số có sự khác nhau giữa các quốc gia. Nhiều nước dân số tăng nhanh, ngược lại một số nước tăng rất chậm hoặc giảm.

+ Dân số lại tăng nhanh sau những năm 1960 do các quốc gia ở châu Á, châu Phi giành được độc lập, đời sống được cải thiện và những tiến bộ về y tế nên xảy ra bùng nổ dân số.

- Nhóm 7:

+ Hậu quả: Nhiều trẻ em ra đời gánh nặng phụ thuộc lớn, thất nghiệp, xảy ra tình trạng thiếu ăn, thiếu chỗ ở, đói nghèo, dịch bệnh, ô nhiễm môi trường...

+ Giải pháp: thực hiện chính sách dân số, kế hoạch hóa gia đình, ví dụ: mỗi gia đình có từ 1-2 con.

- HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.

Bước 4. Đánh giá:

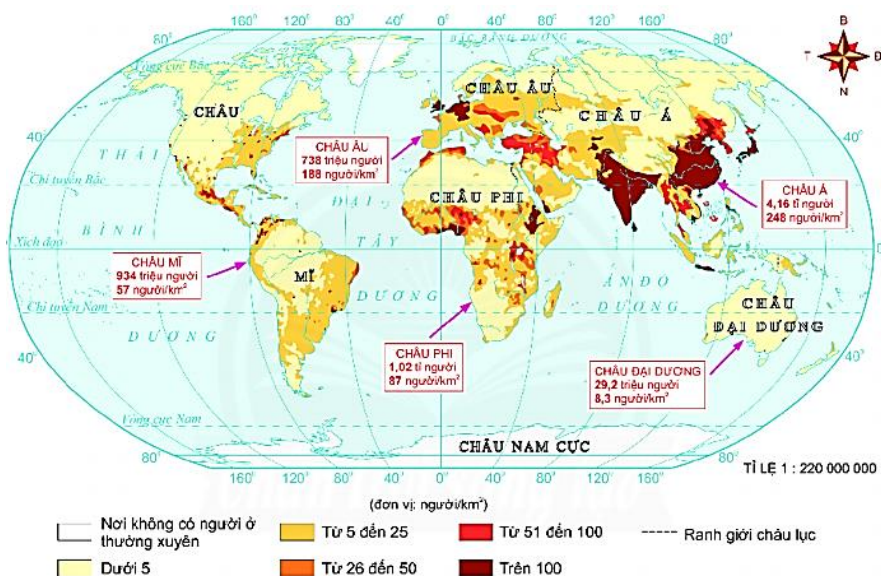
- GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

GV mở rộng: Hiện nay, năm 2020 dân số thế giới có hơn 7,8 tỉ người, nước có dân số đông nhất là Trung Quốc: hơn 1,4 tỉ người.

2.2. Tìm hiểu về phân bố dân cư (20 phút)

a. Mục tiêu: Trình bày và giải thích được đặc điểm phân bố dân cư trên thế giới.

b. Nội dung: Quan sát sơ đồ hình 20.3 kết hợp kênh chữ SGK 191, 192, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 22.2. Phân bố dân cư thế giới (2018).

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* GV gọi HS đọc nội dung mục II SGK.* GV treo lược đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới lên bảng.* GV yêu cầu HS quan sát hình 22.2 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:<ul style="list-style-type: none">- <i>Xác định trên lược đồ các khu vực đông dân có mật độ dân số trên 100 người/km². Vì sao dân cư tập trung đông đúc ở các khu vực này.</i>- <i>Xác định trên lược đồ các khu vực thưa dân có mật độ dân số dưới 5 người/km². Vì sao dân cư tập trung thưa thớt ở các khu vực này.</i>- <i>Rút ra nhận xét chung về sự phân bố dân cư trên thế giới.</i> <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* HS đọc bài.* HS quan sát hình 22.2, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none">* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: (HS vừa chỉ trên sơ đồ vừa mô tả bằng lời)<ul style="list-style-type: none">- Các khu vực đông dân trên 100 người/km²: Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á, Tây Âu, Tây Phi...- Các khu vực thưa dân dưới 5 người/km²: Bắc Phi, Bắc Á, châu Đại Dương, phía bắc Châu Mỹ và châu Âu...- HS đọc từ dòng 2-5 SGK tr198 để giải thích nơi tập trung đông dân, thưa dân (Nội dung ghi bài).- HS rút ra nhận xét: dân cư phân bố không đều trên thế	<p>II. Phân bố dân cư</p> <ul style="list-style-type: none">- Dân cư sinh sống ở hầu khắp mọi nơi phân bố không đều trên thế giới.- Để biết tình trạng phân bố dân cư người ta căn cứ vào mật độ dân số.<ul style="list-style-type: none">+ Dân cư tập trung đông đúc ở những nơi có nguồn nước dồi dào, khí hậu và giao thông thuận lợi,...+ Dân cư thưa thớt ở những vùng hoang mạc, vùng lạnh giá gần cực, điều kiện sống khó khăn.

giới.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

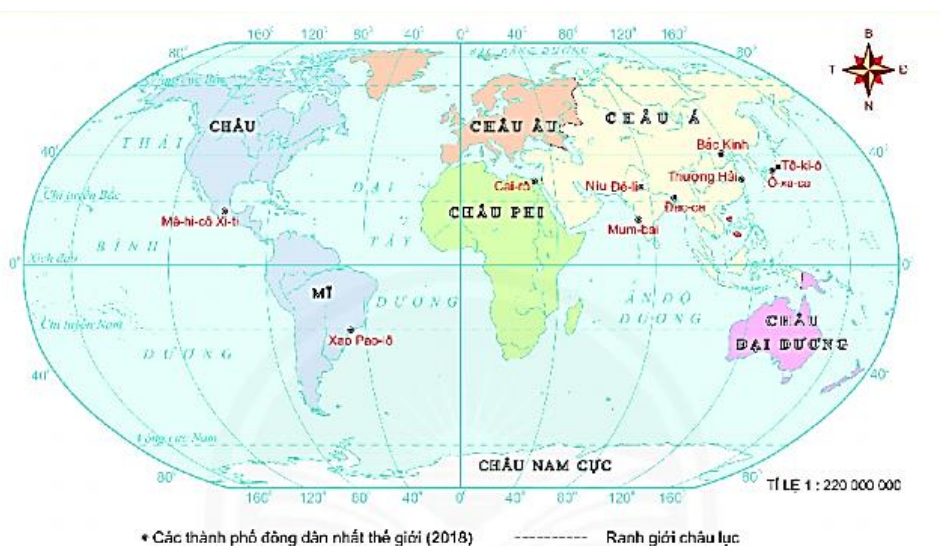
Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

2.3. Tìm hiểu về một số thành phố đông dân nhất thế giới (15 phút)

a. **Mục tiêu:** HS xác định được trên bản đồ một số thành phố đông dân nhất thế giới.

b. **Nội dung:** Quan sát hình 22.3 kết hợp kênh chữ SGK tr199; suy nghĩ để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 22.3. Các thành phố đông dân nhất thế giới (2018).

c. **Sản phẩm:** trả lời được các câu hỏi của GV.

d. **Tổ chức thực hiện:**

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <p>* GV gọi HS đọc nội dung mục III SGK.</p> <p>* GV yêu cầu HS quan sát hình 22.3 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Xác định trên lược đồ tên 10 thành phố đông dân nhất thế giới 2018.- Cho biết châu lục nào có nhiều thành phố đông dân nhất thế giới 2018. Giải thích.	<p>III. Một số thành phố đông dân nhất thế giới</p> <ul style="list-style-type: none">- Hiện nay, phần lớn con người sống ở đô thị, số lượng các siêu đô thị trên thế giới đang tăng lên.- Một số siêu đô thị lớn: Tô-ky-ô, Thượng Hải, Mum-bai...

<p>- Vì sao hiện nay phần lớn con người sống lại ở đô thị?</p> <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <p>* HS đọc bài.</p> <p>* HS quan sát hình 22.3, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.</p> <p>* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.</p> <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <p>* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:</p> <ul style="list-style-type: none"> - HS xác định 10 thành phố đông dân nhất thế giới trên lược đồ: Tô-ki-ô, Ô-xa-ca, Bắc Kinh, Thượng Hải, Cai-rô, Mum-bai, Niu Đê-li, Mê-hi-cô Xi-ti, Đac-ca, Xao Pao-lô. - Châu Á có nhiều thành phố đông dân nhất thế giới với 7/10 đô thị do châu lục này có nhiều đồng bằng lớn, nguồn nước dồi dào, lịch sử lâu đời, dân cư tập trung đông đúc nhất thế giới. - Hiện nay con người sống ở các đô thị do điều kiện sống và giao thông thuận lợi, kinh tế phát triển, người dân dễ kiếm việc làm... - HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân. <p>Bước 4. Đánh giá:</p> <p>GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.</p> <p>GV mở rộng: Tô-ky-ô ở Nhật Bản là thành phố đông dân nhất thế giới với số dân 37,2 triệu người.</p>	<p>- Phân bố: không đều, tập trung chủ yếu ở những khu vực đông dân ở châu Á.</p>
--	---

3. Hoạt động luyện tập (10 phút)

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. *Vẽ sơ đồ thể hiện các nguyên nhân tác động đến sự phân bố dân cư trên thế giới.*

Câu 2. *Dựa vào hình 22.2, xác định châu lục đông dân nhất và châu lục ít dân nhất.*

- HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ trả lời câu hỏi.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

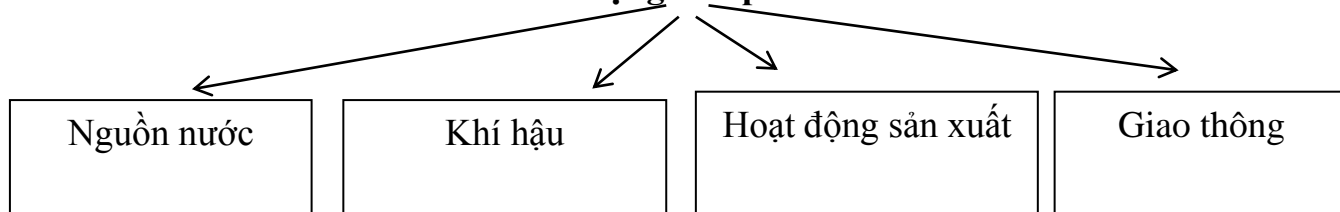
* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1.

Các nhân tố tác động đến phân bố dân cư



Câu 2. Châu lục đông dân nhất là châu Á, châu lục thưa dân nhất là châu Đại Dương.

* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng (10 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. *Em hãy cho biết năm 2020 dân số nước ta là bao nhiêu triệu người?*

Câu 2. *Em hãy kể tên các thành phố trực thuộc trung ương ở nước ta.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1. Dân số nước ta năm 2020 khoảng 97,6 triệu người.

Câu 2. Các thành phố trực thuộc trung ương ở nước ta: TPHCM, Hà Nội, Đà Nẵng, Hải Phòng và Cần Thơ.

- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

BÀI 23. CON NGƯỜI VÀ THIÊN NHIÊN

Thời lượng: dạy 2 tiết

I. MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

- Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.
- Trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.
- Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững. Liên hệ thực tế địa phương.

2. Về năng lực

a. Năng lực chung:

- Năng lực tự học: khai thác được tài liệu phục vụ cho bài học.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: làm việc nhóm có hiệu quả.
- Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: biết sử dụng công cụ, phương tiện phục vụ bài học, biết phân tích và xử lý tình huống.

b. Năng lực đặc thù:

- Năng lực nhận thức khoa học địa lí: phân tích tác động qua lại giữa con người với tài nguyên thiên nhiên và môi trường, ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững
- Năng lực tìm hiểu địa lí:
 - + Khai thác kênh hình và kênh chữ trong SGK từ tr 200-203.
 - + Sử dụng sơ đồ hình 23.1 SGK tr200 để nêu vai trò của thiên nhiên đối với sinh hoạt và sản xuất.
 - + Sử dụng sơ đồ hình 23.5 SGK tr202 để phân loại các tài nguyên thiên nhiên.
- Năng lực vận dụng tri thức địa lí giải quyết một số vấn đề thực tiễn: liên hệ việc khai thác và bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường tự nhiên nơi em đang sống.

3. Về phẩm chất:

- Ý thức học tập nghiêm túc, say mê yêu thích tìm tòi những thông tin khoa học về tài nguyên và môi trường trên Trái Đất.
- Ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường trên Trái Đất.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên (GV)

- Giáo án, SGK, sách giáo viên (SGV).
- Sơ đồ hình 23.1 và 23.5 SGK phóng to.
- Bảng phụ ghi câu hỏi thảo luận nhóm và bảng nhóm cho HS trả lời.

2. Học sinh (HS): SGK, vở ghi.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động (10 phút)

a. Mục tiêu: Tạo tình huống giữa cái đã biết và chưa biết nhằm tạo hứng thú học tập cho HS.

b. Nội dung: GV đặt các câu hỏi kích thích sự tư duy cho HS trả lời.

c. Sản phẩm: HS trả lời được các câu hỏi GV đặt ra.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: *Em hãy phân tích tác động tích cực và tiêu cực của con người đến tài nguyên rừng.*

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

- HS suy nghĩ để trả lời câu hỏi.

- GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3: Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

- Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

+ Tác động tích cực: bảo vệ rừng, trồng cây gây rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, kiểm lâm chặt chẽ...

+ Tác động tiêu cực: chặt phá rừng, đốt rừng, chiến tranh, quản lí lỏng lẻo...

- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

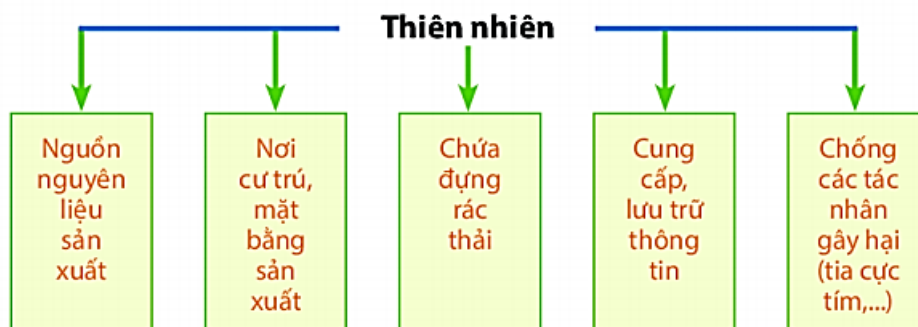
Bước 4. GV dẫn dắt vào nội dung bài mới: Con người được sinh ra từ thiên nhiên. Thiên nhiên cho con người môi trường sống, đồng thời, trong quá trình sinh sống, con người không ngừng tác động vào thiên nhiên. Vậy bên cạnh những tác động tích cực và tiêu cực của con người đến tài nguyên rừng thì con người còn có những tác động tích cực và tiêu cực nào đến môi trường và các tài nguyên khác. Để biết được điều này, lớp chúng ta cùng tìm hiểu qua bài học hôm nay.

2. Hoạt động 2: Hình thành kiến thức (60 phút)

2.1. Tìm hiểu ảnh hưởng của thiên nhiên đến sinh hoạt và sản xuất (20 phút)

a. Mục tiêu: Nêu được các tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất và sinh hoạt của con người.

b. Nội dung: Quan sát sơ đồ hình 23.1 kết hợp kênh chữ SGK tr200, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



Hình 23.1. Vai trò của thiên nhiên đối với sinh hoạt và sản xuất.

c. Sản phẩm: trả lời các câu hỏi của GV.

phẩm: được hỏi của

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* GV gọi HS đọc nội dung mục I SGK.* GV treo sơ đồ hình 23.1 lên bảng.* GV yêu cầu HS quan sát hình 23.1 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau:<ul style="list-style-type: none">- <i>Tìm những ví dụ thể hiện vai trò của thiên nhiên đối với hoạt động sản xuất của con người.</i>- <i>Nêu một số thiên tai mà thiên nhiên gây ra cho con người. Vừa qua ở miền Trung nước ta xảy ra thiên tai nào nghiêm trọng? Nêu biện pháp khắc phục.</i> <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* HS đọc bài.* HS quan sát hình 23.1, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi.* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none">* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:<ul style="list-style-type: none">- Ví dụ nguyên liệu sản xuất: các loại khoáng sản như cát, đá vôi, xi măng; nơi cư trú như ven biển, đồng bằng, miền núi; chống tác nhân gây hại như lớp ozon có tác dụng ngăn cản tia cực tím...- Các loại thiên tai như bão, lũ lụt, động đất, sóng thần, hạn hán, cháy rừng...- Miền Trung vừa qua đã xảy tình trạng bão, lũ, sạt lở đất.- Biện pháp: cứu trợ thực phẩm, theo dõi tình hình thời tiết, gấp rút tìm nơi trú ẩn xa vùng nguy hiểm, trông và bảo vệ rừng...* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.	<p>I. Ảnh hưởng của thiên nhiên đến sinh hoạt và sản xuất</p> <ul style="list-style-type: none">- Tích cực: Thiên nhiên cho con người không gian sống, cung cấp các điều kiện cho sinh hoạt và sản xuất và là nơi chứa đựng phế thải của con người.- Tiêu cực: Gây ra các thiên tai, dịch bệnh.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

2.2. Tìm hiểu tác động của con người đến thiên nhiên (25 phút)

a. Mục tiêu: HS trình bày được những tác động chủ yếu của loài người lên thiên nhiên Trái Đất.

b. Nội dung: Quan sát sơ đồ hình 22.3 kết hợp kênh chữ tr201 SGK thảo luận nhóm để trả lời các câu hỏi của GV.



Sông Tô Lịch (Việt Nam).



Khí thải từ nhà máy ở Đức Châu, Sơn Đông (Trung Quốc).



Một góc rừng A-ma-dôn (Bra-xin) bị cháy.

Hình 23.3. Một số tác động tiêu cực của con người đến thiên nhiên.

c.

Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* GV cho HS đọc nội dung mục II SGK.* GV chia lớp làm 8 nhóm, mỗi nhóm từ 4 đến 6 em, yêu cầu HS quan sát hình 23.2 và thông tin trong bài, thảo luận nhóm trong 5 phút để trả lời các câu hỏi sau:<ul style="list-style-type: none">- Nhóm 1, 2, 3, 4: <i>Nêu các tác động tích cực và tiêu cực của con người đến tài nguyên đất, sinh vật.</i>- Nhóm 5, 6, 7, 8: <i>Nêu các tác động tích cực và tiêu cực của con người đến môi trường nước, không khí.</i> <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none">* HS đọc bài.* HS dựa vào hình 23.2, đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ, thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi.	<p>II. Tác động của con người đến thiên nhiên</p> <p>- Tích cực:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Tạo ra những hệ sinh thái nhân tạo tươi đẹp như công viên, vườn hoa, khu nghỉ dưỡng sinh thái,...+ Bảo vệ môi trường, khắc phục sự cố môi trường, phòng chống thiên tai... <p>- Tiêu cực:</p> <ul style="list-style-type: none">+ Các hoạt động công nghiệp, nông nghiệp làm

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi nhóm HS có sản phẩm, GV cho các nhóm HS trình bày sản phẩm của mình, đại diện 2 nhóm (ví dụ: nhóm 4, nhóm 8) lần lượt lên thuyết trình câu trả lời trước lớp:

- Nhóm 4:

+ Tài nguyên đất: Các tác động tích cực: nâng độ phì cho đất, chống xói mòn bằng các biện pháp trồng rừng phụ xanh đồi trọc, luân canh, xem canh cây trồng, bón vôi cải tạo đất... Các tác động tiêu cực: hóa chất từ nông nghiệp như phân bón, thuốc trừ sâu gây ô nhiễm đất, chặt phá rừng, đốt rừng làm nương rẫy gây xói mòn, sạt lở đất...

+ Tài nguyên sinh vật: Các tác động tích cực: con người đã mang các giống cây trồng, vật nuôi từ nơi này đến nơi khác, xây dựng công viên, vườn quốc gia, khu nghỉ dưỡng... Các tác động tiêu cực: con người phá rừng, đốt rừng, khai thác rừng bừa bãi, săn bắt trái phép làm cho nhiều loài động vật mất nơi cư trú, nguy cơ tuyệt chủng...

- Nhóm 8:

+ Môi trường nước: Các tác động tích cực: con người đã phát triển loại hình du lịch sinh thái trên sông nước, biển đảo; tuyên truyền giáo dục ý thức người dân không xả chất thải, nước thải xuống sông, xuống biển; dự trữ nguồn nước ngọt... Các tác động tiêu cực: phân bón và thuốc trừ sâu từ sản xuất nông nghiệp, rác thải sinh hoạt, nước thải và chất thải hóa học từ các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp được con người thải ra sông, hồ, biển, đại dương...

+ Môi trường không khí: Các tác động tích cực: trồng cây gây rừng giữ bầu không khí trong lành, cắt giảm khí thải vào bầu không khí, sử dụng các phương tiện công cộng, nguồn năng lượng sạch ít xả khí thải độc hại ra không khí. Các tác động tiêu cực: khói bụi từ các nhà máy, phương tiện giao thông vận tải thải vào khí quyển; đốt rừng, sử

biến đổi sâu sắc môi trường đất, nước, không khí, sinh vật...

+ Sức ép dân số, quá trình đô thị hóa, con người tăng cường khai thác tự nhiên và phá thải môi trường.

dụng các thiết bị làm lạnh chứa khí CFC làm thủng tầng ozon...

* HS các nhóm còn lại lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp nhóm bạn và sản phẩm của nhóm mình.

Bước 4. Đánh giá:

- GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.

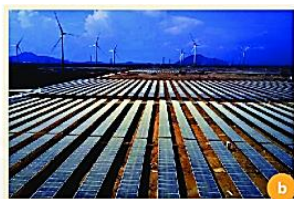
2.2. Khai thác và sử dụng tài nguyên thông minh (15 phút)

a. Mục tiêu: Nêu được ý nghĩa của việc bảo vệ tự nhiên và khai thác thông minh các tài nguyên vì sự phát triển bền vững.

b. Nội dung: Quan sát các hình 23.4, 23.5, 23.6 kết hợp kênh chữ SGK tr202, 203, suy nghĩ cá nhân để trả lời các câu hỏi của GV.



Khai thác than đá (Quảng Ninh).



Khai thác năng lượng mặt trời và năng lượng gió (Ninh Thuận).

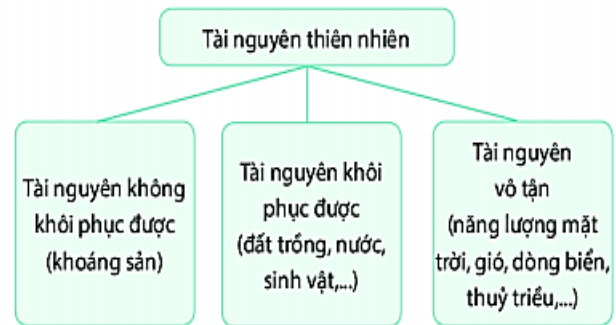


Sản xuất lúa và hoạt động du lịch ở Tam Cốc (Ninh Bình).



Khai thác thủy năng ở Nhà máy thủy điện Hoà Bình (Hoà Bình).

Hình 24.4. Một số hoạt động khai thác tài nguyên thiên nhiên.



Hình 23.5. Các loại tài nguyên thiên nhiên.



Hình 23.6. Một số giải pháp khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển bền vững.

c. Sản phẩm: trả lời được các câu hỏi của GV.

d. Tổ chức thực hiện:

Hoạt động của GV và HS	Nội dung ghi bài
<p>Bước 1. Giao nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> * GV gọi HS đọc nội dung mục III SGK. * GV treo sơ đồ hình 23.5 lên bảng. * GV yêu cầu HS quan sát hình 23.4, 23.5, 23.6 và thông tin trong bài, lần lượt trả lời các câu hỏi sau: <ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên thiên nhiên là gì? - Kể tên các tài nguyên thiên nhiên được con người khai thác. - Kể tên các loại tài nguyên thiên nhiên. - Nêu một số giải pháp khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ phát triển bền vững. <p>Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> * HS đọc bài. * HS quan sát hình 23.4, 23.5, 23.6 đọc kênh chữ trong SGK, suy nghĩ để trả lời câu hỏi. * GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS. <p>Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình: <ul style="list-style-type: none"> - HS đọc dòng 1 đến 3 SGK tr202 để nêu khái niệm (Nội dung ghi bài). - HS dựa vào hình 24.4 kể tên các tài nguyên được khai thác: than, thủy năng, tài nguyên đất phục vụ sản xuất lúa, khai thác năng lượng gió, mặt trời... - HS dựa vào sơ đồ phân loại tài nguyên gồm 3 loại: <ul style="list-style-type: none"> + Không khôi phục được: khoáng sản + Khôi phục được: đất, nước, sinh vật... + Vô tận: năng lượng gió, thủy triều, Mặt Trời... - HS nêu các giải pháp như hình 23.6: thái sử dụng phế liệu, chất thải, tái tạo tài nguyên mới, tìm kiếm công nghệ 	<p>III. Khai thác và sử dụng tài nguyên thông minh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tài nguyên thiên nhiên là toàn bộ giá trị vật chất có sẵn trong tự nhiên mà con người có thể khai thác, chế biến, sử dụng trong sản xuất và đời sống. - Số lượng các loại tài nguyên thiên nhiên thay đổi và mở rộng cùng với sự phát triển của xã hội loài người.

<p>sạch, vật liệu mới...</p> <p>- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.</p> <p>Bước 4. Đánh giá:</p> <p>GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS và chốt lại nội dung chuẩn kiến thức cần đạt.</p>	
---	--

3. Hoạt động luyện tập (10 phút)

a. Mục tiêu: Nhằm củng cố, hệ thống hóa, hoàn thiện kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội ở hoạt động hình thành kiến thức.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: Dựa vào kiến thức đã học, em hãy trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Em hãy lấy ví dụ thể hiện tác động của thiên nhiên lên hoạt động sản xuất của con người.

Câu 2. Vẽ sơ đồ thể hiện tác động tích cực và tiêu cực của con người đến thiên nhiên.

- HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ trả lời câu hỏi.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

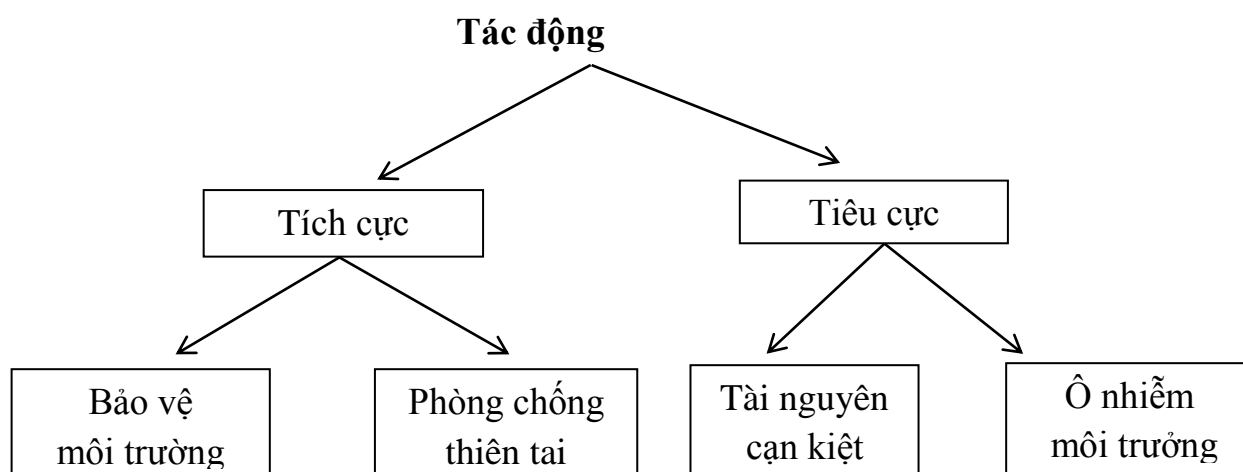
* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1. Ví dụ như tài nguyên nước giúp con người sản xuất nông nghiệp, công nghiệp, phát triển thủy điện, thủy lợi, giao thông vận tải đường sông, du lịch, nuôi trồng thủy sản...

Câu 2.



* HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

4. Hoạt động vận dụng (10 phút)

a. Mục tiêu: Vận dụng kiến thức mới mà HS đã được lĩnh hội để giải quyết những vấn đề mới trong học tập.

b. Nội dung: GV giao nhiệm vụ cho HS và chủ yếu cho làm việc cá nhân để hoàn thành bài tập. Trong quá trình làm việc HS có thể trao đổi với bạn.

c. Sản phẩm: trả lời được câu hỏi mà GV giao.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Giao nhiệm vụ: Dựa vào kiến thức đã học và hiểu biết của bản thân, em hãy trả lời các câu hỏi sau:

Câu 1. Em hãy tìm những ví dụ về khai thác tài nguyên thiên nhiên nơi em đang sống.

Câu 2. Theo em, cần làm gì để bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường tự nhiên nơi em đang sống.

Bước 2. HS thực hiện nhiệm vụ:

* HS dựa vào kiến thức đã học, suy nghĩ, trao đổi với bạn để trả lời câu hỏi.

* GV quan sát, trợ giúp HS khi có yêu cầu. Đánh giá thái độ và khả năng thực hiện nhiệm vụ học tập của HS.

Bước 3. Báo cáo kết quả và trao đổi, thảo luận:

* Sau khi cá nhân HS có sản phẩm, GV lần lượt gọi HS trình bày sản phẩm của mình:

Câu 1. Ví dụ: khai thác dầu mỏ, khí đốt ở thềm lục địa phía Nam để phát triển ngành công nghiệp năng lượng.

Câu 2. Biện pháp:

+ Bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.

+ Tuyên truyền, giáo dục ý thức người dân.

+ Bón vôi cải tạo đất, không phá rừng, săn bắt động vật trái phép, khai thác cát trái phép...

+ Bỏ rác đúng nơi qui định, tái sử dụng rác thải nhựa.

+ Thu gom, xử lí chất thải; không xả nước thải trực tiếp ra sông, hồ...

- HS khác lắng nghe, bổ sung, chỉnh sửa sản phẩm giúp bạn và sản phẩm của cá nhân.

Bước 4. Đánh giá:

GV đánh giá tinh thần thái độ học tập của HS, đánh giá kết quả hoạt động của HS.

